

PHỤ LỤC:

(Đính kèm Công văn số: /BVDL-KD&XN, ngày / /2026 của Bệnh viện Da liễu thành phố Đồng Nai)

STT	Nhóm	Tên hoạt chất/ Tên hàng hóa	Nồng độ, hàm lượng/ Tính năng kỹ thuật	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Thuốc kháng sinh								
1	N2	Amoxicilin + Acid clavulanic	250mg + 62,5mg	Uống	Bột pha uống	Gói	10.800	
2	N2	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 62,5mg	Uống	Viên	Viên	7.700	
3	N2	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	13.090	
4	N2	Amoxicilin + Acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	6.000	
5	N3	Amoxicilin + Acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	2.380	
6	N2	Amoxicilin + sulbactam	1000mg + 500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	120	
7	N1	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrate)	500mg	Uống	Viên	Viên	500	
8	N2	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	500mg	Uống	Viên	Viên	1.800	
9	N4	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	500mg	Uống	Viên	Viên	23.300	
10	N5	Benzathin Benzylpenicilin	1.200.000UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.050	
11	N2	Ceftriaxon	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	50	
12	BDG	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	125mg/5ml, chai 50ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	1.400	

STT	Nhóm	Tên hoạt chất/ Tên hàng hóa	Nồng độ, hàm lượng/ Tính năng kỹ thuật	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
13	BDG	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	250mg	Uống	Viên	Viên	2.050	
14	N2	Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	500mg	Uống	Viên	Viên	7.800	
15	N2	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochlorid)	500mg	Uống	Viên	Viên	2.500	
16	N4	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên	Viên	1.100	
17	N2	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin hydrochlorid)	300mg	Uống	Viên	Viên	44.200	
18	N4	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin hydrochlorid)	300mg	Uống	Viên	Viên	20.000	
19	N4	Doxycyclin (dưới dạng Doxycyclin hyclat)	100mg	Uống	Viên	Viên	250.000	
20	N2	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	500 mg	Uống	Viên	Viên	7.000	
21	N5	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	500mg	Uống	Viên	Viên	1.600	
22	N5	Linezolid	600mg	Uống	Viên	viên	300	
23	N2	Metronidazol	250mg	Uống	Viên	viên	200.000	
24	N4	Metronidazol	250mg	Uống	Viên	Viên	20.000	
25	N4	Minocyclin (dưới dạng minocyclin hydrochlorid)	50mg	Uống	Viên	Viên	156.000	
26	N3	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	400mg	Uống	Viên	viên	200	

STT	Nhóm	Tên hoạt chất/ Tên hàng hóa	Nồng độ, hàm lượng/ Tính năng kỹ thuật	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
27	N2	Ofloxacin	200mg	Uống	Viên	viên	200	
28	N5	Cefoperazon + Sulbactam	1,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	40	
29	N5	Dapson	50mg	uống	Viên	Viên	600	
Thuốc chống nấm								
30	N3	Fluconazol	150mg	Uống	Viên	viên	500	
31	N1	Itraconazol (dưới dạng Itraconazole pellets 22%)	100 mg	Uống	Viên	Viên	78.700	
32	N2	Itraconazol (dưới dạng Itraconazole pellets 22%)	100 mg	Uống	Viên	Viên	20.000	
33	N4	Itraconazol (dưới dạng Itraconazole pellets 22%)	100mg	Uống	Viên	Viên	64.300	
34	N4	Itraconazol	200mg	Uống	Viên	Viên	500	
35	N4	Griseofulvin	500mg	Uống	Viên	Viên	1.400	
36	N1	Terbinafine (dưới dạng Terbinafine hydrochloride)	250mg	Uống	Viên	Viên	2.000	
37	N2	Terbinafine (dưới dạng Terbinafine hydrochloride)	250mg	Uống	Viên	Viên	5.000	
Thuốc chống virus								
38	N4	Aciclovir	200mg	Uống	Viên	Viên	3.500	
39	N4	Aciclovir	400mg	Uống	Viên	Viên	9.500	
40	N2	Aciclovir	800mg	Uống	Viên	Viên	5.000	

STT	Nhóm	Tên hoạt chất/ Tên hàng hóa	Nồng độ, hàm lượng/ Tính năng kỹ thuật	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
41	N3	Aciclovir	800mg	Uống	Viên	Viên	10.000	
42	N5	Aciclovir	800mg	Uống	Viên	Viên	25.000	
Thuốc trị giun, sán								
43	N2	Albendazol	400mg	Uống	Viên	Viên	2.000	
44	N5	Albendazole	400mg	Uống	Viên	Viên	7.000	
45	N4	Thiabendazol	500mg	uống	Viên	Viên	300	
46	N4	Ivermectin	3mg	Uống	Viên	Viên	2.000	
47	N5	Ivermectin	6mg	Uống	Viên	Viên	4.000	
Thuốc chống dị ứng và dùng trong các trường hợp quá mẫn								
48	N1	Bilastine	10mg	uống	Viên	Viên	3.000	
49	N1	Bilastine	20mg	Uống	Viên	Viên	6.500	
50	N4	Bilastine	20mg	Uống	Viên	Viên	14.940	
51	N2	Chlorpheniramine maleate	4mg	Uống	Viên	Viên	18.000	
52	N4	Chlorpheniramine maleate	4mg	Uống	Viên	Viên	10.000	
53	N4	Dexchlorpheniramine maleate	2mg	Uống	Viên	Viên	12.000	

STT	Nhóm	Tên hoạt chất/ Tên hàng hóa	Nồng độ, hàm lượng/ Tính năng kỹ thuật	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
54	N5	Dexchlorpheniramine maleate	6mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	26.300	
55	N1	Cetirizine dihydrochloride	10 mg	Uống	Viên	Viên	45.000	
56	N2	Cetirizine dihydrochloride	10mg	Uống	Viên	Viên	40.000	
57	N3	Cetirizine dihydrochloride	10 mg	Uống	Viên	Viên	100.000	
58	N2	Cetirizine dihydrochloride	10mg/ 10ml; ống 10ml	uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	1.000	
59	N1	Levocetirizin dihydrochlorid	5mg	Uống	Viên	Viên	9.800	
60	N4	Levocetirizin dihydrochlorid	0,5mg/1ml; ống 5ml	uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	4.200	
61	N4	Levocetirizin dihydrochlorid	0,5mg/1ml; ống 10ml	uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	1.000	
62	N2	Levocetirizin dihydrochlorid	10mg	Uống	Viên	Viên	195.600	
63	N2	Loratadine	10mg	Uống	Viên	Viên	7.000	
64	N3	Loratadine	10mg	Uống	Viên	Viên	20.000	
65	N4	Loratadine	10mg	Uống	Viên	Viên	5.000	
66	N4	Desloratadine	0,5 mg/ml (0,05% (kl/tt)); chai 15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	11.000	
67	N1	Desloratadine	5 mg	Uống	Viên	Viên	4.500	
68	N2	Desloratadine	5mg	Uống	Viên	Viên	19.500	

STT	Nhóm	Tên hoạt chất/ Tên hàng hóa	Nồng độ, hàm lượng/ Tính năng kỹ thuật	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
69	N3	Desloratadine	5mg	Uống	Viên	Viên	200.000	
70	N4	Desloratadine	5mg	Uống	Viên	Viên	200.000	
71	N2	Ebastine	10mg	Uống	Viên	Viên	18.000	
72	N4	Ebastine	10mg	Uống	Viên	Viên	124.000	
73	N4	Fexofenadin hydrochloride	30mg/5ml; chai 70ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	740	
74	N4	Fexofenadin hydrochloride	30mg	uống	Cốm pha uống	Gói	1.950	
75	N3	Fexofenadin hydrochloride	60 mg	Uống	Viên	Viên	3.000	
76	N3	Fexofenadin hydrochloride	180 mg	Uống	Viên	Viên	50.000	
77	N4	Fexofenadin hydrochloride	180mg	Uống	Viên	Viên	150.000	
78	N4	Rupatadin (dưới dạng Rupatadin fumarat)	1mg/1ml; ống 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	1.000	
79	N4	Rupatadin (dưới dạng Rupatadin fumarat)	1mg/ml; ống 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	1.000	
80	N5	Diphenhydramine	25mg	uống	Viên	Viên	200	
Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid, thuốc điều trị gút và các bệnh xương khớp								
81	N4	Alphachymotrypsin	8.400IU	Uống	Viên	Viên	300	
82	N5	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên	600	
83	N1	Deflazacort	6 mg	Uống	Viên	Viên	300	

STT	Nhóm	Tên hoạt chất/ Tên hàng hóa	Nồng độ, hàm lượng/ Tính năng kỹ thuật	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
84	N2	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	uống	Viên	Viên	8.250	
85	N1	Paracetamol	1g/100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm	Lọ	50	
86	N4	Ibuprofen	200mg	Uống	Viên	Viên	200	
87	N5	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên	Viên	300	
88	N5	Celecoxib	200mg	uống	Viên	Viên	200	
89	N5	Diclofenac	75mg	uống	Viên	Viên	200	
90	N4	Gabapentin	300mg	Uống	Viên	Viên	10.000	
91	N2	Gabapentin	300mg	Uống	Viên	Viên	9.000	
92	N3	Pregabalin	75mg	Uống	Viên	Viên	4.000	
Hoocmon và các thuốc tác động vào hệ thống nội tiết								
93	N4	Prednisolone	2mg/ml; chai 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	160	
94	BDG	Methylprednisolone	4mg	Uống	Viên	Viên	7.000	
95	N3	Methyl prednisolon	4mg	Uống	Viên	Viên	10.000	
96	N4	Methyl prednisolon	4mg	Uống	Viên	Viên	30.000	
97	BDG	Methylprednisolone	16mg	Uống	Viên	Viên	10.000	

STT	Nhóm	Tên hoạt chất/ Tên hàng hóa	Nồng độ, hàm lượng/ Tính năng kỹ thuật	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
98	N2	Methylprednisolon	16mg	Uống	Viên	viên	14.000	
99	N3	Methylprednisolon	16mg	Uống	Viên	Viên	10.000	
100	N5	Methyl prednisolon	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	30	
101	N1	Semaglutide	1,34mg/ml, 1.5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	10	
102	N1	Semaglutide	1,34mg/ml, 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	50	
Thuốc điều hòa miễn dịch								
103	N4	Acitretin	25mg	Uống	Viên	Viên	5.000	
104	N1	Ciclosporin	100mg	Uống	Viên	Viên	500	
105	N1	Ciclosporin	25mg	uống	Viên	Viên	1000	
106	N1	Ciclosporin	50mg	uống	Viên	Viên	500	
107	N2	Methotrexat	2,5mg	Uống	Viên	Viên	1.500	
108	N4	Thymomodulin	120mg	Uống	Viên	Viên	60.000	
109	N1	Secukinumab	150mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút	20	
Khoáng chất và vitamin								
110	N4	Acid folic	5mg	Uống	Viên	Viên	13.200	
111	N2	Calci carbonat + Calci lactat gluconat	300mg + 2.940mg	Uống	Viên	Viên	500	

STT	Nhóm	Tên hoạt chất/ Tên hàng hóa	Nồng độ, hàm lượng/ Tính năng kỹ thuật	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
112	N4	Calci carbonat + Vitamin D3	1250mg + 0,01 mg	Uống	Viên	Viên	500	
113	N4	Kali clorid	500mg	Uống	Viên	Viên	200	
114	N2	Kẽm nguyên tố (dưới dạng Kẽm gluconat 70mg)	10mg	Uống	Viên	viên	180.000	
115	N4	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat 70mg)	10mg	Uống	Viên	Viên	180.000	
116	N4	◦Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat)	◦10mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	25.000	
117	N4	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat 140mg)	20mg	Uống	Viên	Viên	20.000	
118	N4	Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat)	2mg/ml; ống 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	46.500	
119	N2	L-cystine	500mg	Uống	Viên	Viên	3.000	
120	N4	L-Cystin	500mg	Uống	Viên	Viên	1.500	
121	N1	L-Cystine, Pyridoxine Hydrochloride	500mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	63.000	
122	N4	L-Cystin; Pyridoxin hydroclorid	500mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	200.000	
123	N4	L-Ornithin L-Aspartat	300mg	Uống	Viên	Viên	60.000	
124	N4	Methionin; Cystein hydroclorid	350mg + 150mg	Uống	Viên	Viên	200.000	
125	N4	Vitamin PP (Nicotinamid)	500mg	Uống	Viên	Viên	530.000	
126	N4	Vitamin A (Retinyl acetat)	5.000IU	Uống	Viên	Viên	261.000	

STT	Nhóm	Tên hoạt chất/ Tên hàng hóa	Nồng độ, hàm lượng/ Tính năng kỹ thuật	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
127	N4	Vitamin C (dưới dạng ascorbat natri)	100mg/10ml; ống 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	20.000	
128	N2	Vitamin C (Acid Ascorbic)	250mg	Uống	Viên	Viên	20.000	
129	N2	Vitamin C (Acid ascorbic)	500mg	Uống	Viên	Viên	74.000	
130	N4	Vitamin C (Acid ascorbic) + Kẽm nguyên tố	100mg/5ml + 10mg/5ml; ống 5ml	uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	45.240	
131	N5	Vitamin C + Rutin (Acid ascorbic + Rutin)	100mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	3.600	
132	N4	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	250mg + 250mg + 1000mcg	Uống	Viên	Viên	15.000	
133	N4	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 500mcg	Uống	Viên	Viên	22.800	
134	N4	Vitamin B5 (Dexpanthenol)	100mg	Uống	Viên	Viên	76.200	
135	N4	Vitamin H (B8)	5mg	Uống	Viên	Viên	65.800	
136	N2	Vitamin E	400UI	Uống	Viên	Viên	50.510	
137	N4	Vitamin E	400UI	Uống	Viên	Viên	21.200	
138	N2	Vitamin C (Acid ascorbic) 250mg; Cupric oxide (tương đương 1mg Copper) 1,252mg; Manganese sulfate (tương đương 1,5mg manganese) 4,613mg; Selenium 0,1% powder (tương đương 15mcg selenium) 15mg; Tocopherol acetate (tương đương 200 IU vitamin E) 200mg; Zinc oxide (tương đương 7,5mg Zinc) 9,337mg; β-carotene 30% suspension (tương đương 3mg β-carotene) 10mg	Acid ascorbic 250mg; Cupric oxide (tương đương 1mg Copper) 1,252mg; Manganese sulfate (tương đương 1,5mg manganese) 4,613mg; Selenium 0,1% powder (tương đương 15mcg selenium) 15mg; Tocopherol acetate (tương đương 200 IU vitamin E) 200mg; Zinc oxide (tương đương 7,5mg Zinc) 9,337mg; β-carotene 30% suspension (tương đương 3mg β-carotene) 10mg	Uống	Viên	Viên	54.000	

STT	Nhóm	Tên hoạt chất/ Tên hàng hóa	Nồng độ, hàm lượng/ Tính năng kỹ thuật	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
139	N45	Ammonium glycyrrhizinate (tương đương Glycyrrhizic acid 25mg); DL-Methionine; Glycine	35mg+ 25mg+ 25mg	Uống	Viên	Viên	120.000	
140	N4	Silymarin	117mg	Uống	Viên	Viên	120.000	
141	N4	Silymarin	167mg	Uống	Viên	Viên	170.000	
Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu								
142	N4	Acid tranexamic	250mg	Uống	Viên	Viên	100.000	
143	N5	Acid tranexamic	250mg	uống	Viên	Viên	40.000	
144	N1	Acid tranexamic	500mg	uống	Viên	Viên	20.000	
145	N1	Acid tranexamic	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	
Thuốc điều trị bệnh mắt								
146	N4	Timolol	5mg/ml; lọ 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.000	
Thuốc tác dụng trên đường hô hấp								
147	N5	Dextromethorpan HBr	10mg	uống	Viên	Viên	100	
Thuốc đường tiêu hóa								
148	N2	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	300	
149	N2	Omeprazol	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	4.500	
150	N5	Omeprazol (dưới dạng vi hạt chứa 8,5% Omeprazol)	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	5.000	
151	N5	Rabeprazole sodium	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	500	

STT	Nhóm	Tên hoạt chất/ Tên hàng hóa	Nồng độ, hàm lượng/ Tính năng kỹ thuật	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
152	N5	Nhôm hydroxyd + magnesi hydroxyd + simethicon	450mg + 400mg + 50mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	500	
Thuốc điều trị tăng huyết áp								
153	N2	Captopril	25mg	Uống	Viên	Viên	200	
154	N5	Losartan	100mg	uống	Viên	Viên	100	
155	N5	Nifedipin	20mg	uống	Viên	Viên	100	
156	N5	Furosemid	40mg	uống	Viên	Viên	100	
Thuốc hạ lipid máu								
157	N3	Atorvastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	300	
158	N2	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat)	20mg	Uống	Viên	Viên	150	
159	N5	Fenofibrate	160mg	uống	Viên	Viên	720	
Thuốc điều trị ung thư								
160	N4	Alpha lipoic acid	200mg	Uống	Viên	Viên	18.600	
Thuốc chống rối loạn tâm thần								
161	N5	Rotundin	30mg	uống	Viên	Viên	500	
Thuốc chống trầm cảm								
162	N2	Amitriptylin hydroclorid	10mg	Uống	Viên	Viên	1.000	
163	N2	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	Viên	1.500	
Thuốc điều trị bệnh da liễu (Dùng ngoài)								
164	N2	Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat)	0,5 mg (0,64mg)/1g; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	4.000	

STT	Nhóm	Tên hoạt chất/ Tên hàng hóa	Nồng độ, hàm lượng/ Tính năng kỹ thuật	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
165	N4	Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat)	0,5 mg (0,64mg)/1g; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	4.000	
166	N4	Betamethason(dưới dạng betametason dipropionat); Acid salicyclic	0,5 mg (0,64mg), 30 mg/1g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	700	
167	N4	Betamethason(dưới dạng betametason dipropionat); Acid salicyclic	0,5 mg (0,64mg), 30 mg/1g; 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	3.000	
168	N4	Betamethason(dưới dạng betametason dipropionat); Acid salicyclic	0,5 mg (0,64mg), 20 mg/1g; 20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	3.000	
169	N4	Betamethason(dưới dạng betametason dipropionat); Acid salicyclic	0,5 mg (0,64mg), 20 mg/1g; 40ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	2.000	
170	N2	Betamethason dipropionat + Salicylic acid	0,5 mg (0,64mg), 30 mg/1g; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.000	
171	N1	Acid Fusidic	2% (w/w); 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500	
172	N1	Acid Fusidic + Betamethason (dưới dạng valerat)	2% + 1%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.100	
173	N5	Acid Fusidic + Betamethason	2% + 1%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	4.300	
174	N4	Acid Fusidic + Hydrocortison acetat	2% + 1%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.000	
175	N1	Acid Fusidic + Hydrocortison acetat	2% + 1%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000	
176	N5	Hydrocortisone	1% (w/w); 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.000	
177	N4	Clobetasol Butyrate	2,5mg/g; 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	520	
178	N2	Clobetasol propionat	0,05%, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200	

STT	Nhóm	Tên hoạt chất/ Tên hàng hóa	Nồng độ, hàm lượng/ Tính năng kỹ thuật	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
179	N5	Clobetasol propionate	0,5mg/g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200	
180	N4	Adapalen	0.1%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	3.000	
181	N4	Adapalene; Clindamycin (dưới dạng Clindamycin Phosphat)	10mg/100mg/10g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	6.900	
182	N4	Adapalen; Benzoyl peroxid (dưới dạng Hydrous benzoyl peroxid)	0,1% + 2,5%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	4.000	
183	N4	Adapalen; Benzoyl peroxid (dưới dạng Hydrous benzoyl peroxid)	0,1% + 2,5%; 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500	
184	N4	Metronidazol	150mg; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	4.000	
185	N2	Mupirocin 0,1g (Mỗi 5 gam chứa)	2% (w/w); 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	300	
186	N5	Mupirocin 0,1g (Mỗi 5 gam chứa)	2% (w/w); 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.200	
187	N2	Mupirocin	20mg/1g; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.000	
188	N2	Mupirocin	2% (w/w); 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	300	
189	N5	Erythromycin + Tretinoin	4% + 0,025%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500	
190	N5	Erythromycin + Tretinoin	4% + 0,025%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	300	
191	N4	Clindamycin (dưới dạng clindamycin phosphat)	10mg/g; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000	
192	N5	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	0,3mg/1g; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	10.000	
193	N4	Tacrolimus (dưới dạng monohydrat)	0,03%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000	

STT	Nhóm	Tên hoạt chất/ Tên hàng hóa	Nồng độ, hàm lượng/ Tính năng kỹ thuật	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
194	N4	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	0,1%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	10.000	
195	N5	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	0,1%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	10.000	
196	N4	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	0,1%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000	
197	N1	Calcipotriol	50mcg/g; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	450	
198	N4	Calcipotriol (dưới dạng Calcipotriol monohydrat)	1,5mg; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200	
199	N1	Calcipotriol (dưới dạng calcipotriol monohydrat) + Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat)	50mcg/g + 0,5mg/g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	340	
200	N1	Calcipotriol (dưới dạng Calcipotriol monohydrate 52,2mcg) + Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat 0.643mg)	50mcg/g + 0,5mg/g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	400	
201	N4	Calcipotriol + Betamethason	50mcg/g + 0,5mg/g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200	
202	N4	Triamcinolon Acetonid	5mg	Bôi niêm mạc miệng	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Tuýp	100	
203	N5	Mometason furoat	20mg; 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200	
204	N5	Mucopolysaccharide polysulphate	445mg; 100g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	80	
205	N4	Crotamiton	2g; 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.500	
206	N2	Tyrothricin	10mg; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200	
207	N1	Ciclopirox olamin	10 mg/g; 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500	
208	N4	Ciclopirox olamin	1%, 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200	

STT	Nhóm	Tên hoạt chất/ Tên hàng hóa	Nồng độ, hàm lượng/ Tính năng kỹ thuật	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
209	N2	Terbinafine hydrochloride	150mg/15g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	6.500	
210	N2	Terbinafine Hydrochloride	10mg/g; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	300	
211	N4	Terbinafin hydroclorid	10mg/1g; 15ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	280	
212	N2	Miconazol nitrat	20mg/g, 15gam; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	90	
213	N4	Miconazol nitrat	0,3g; 15ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	500	
214	N5	Miconazole	0,02; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	650	
215	N4	Ketoconazol	2%; 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	3.300	
216	N5	Clotrimazol 10mg	1%; 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.800	
217	N5	Clotrimazole	1% (w/w); 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	lọ	1.000	
218	N5	Clotrimazol + Selenium Sulfid	600mg + 1500mg; 60ml	Dùng ngoài	Thuốc gội đầu	Chai	5.000	
219	N5	Ketoconazole	2% (w/w); 120ml	Dùng ngoài	Thuốc gội đầu	Chai	600	
220	N4	Minoxidil	5% (kl/tt), 60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	500	
221	N4	Capsaicin	0,075%; 45g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	90	
222	N4	Urea	20%; 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	5.000	
223	N2	Imiquimod	5,00% (w/w); 0.25g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Gói	3.000	

STT	Nhóm	Tên hoạt chất/ Tên hàng hóa	Nồng độ, hàm lượng/ Tính năng kỹ thuật	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
224	N4	Dịch chiết lá xoài (Mangiferin)	24ml; 120ml ^o	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	2.000	
225	N1	Clotrimazol	500mg	Đặt âm đạo	Viên nang mềm đặt âm đạo	Viên	100	
226	N4	Clindamycin; Clotrimazol	100mg + 200mg	Đặt âm đạo	Viên nang mềm đặt âm đạo	Viên	3.000	
227	N1	Metronidazol + Neomycin + Nystatin	500mg + 65.000UI + 100.000UI	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Viên	240	
228	N5	Salicylic acid	5%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/lọ/hũ	100	
229	N5	Salicylic acid	10%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/lọ/hũ	500	
230	N5	Salicylic acid	20%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/lọ/hũ	500	
231	N5	Kẽm oxyd	10%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/lọ/hũ	100	
232	N5	Permethrin	5%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp/chai/lọ/tuýp	200	
233	N5	Tretinoin microsphere	0,1%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp/lọ/tuýp	200	
234	N5	Tretinoin microsphere	0,1%; 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp/lọ/tuýp	200	
235	N5	Tretinoin microsphere	0,05%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp/lọ/tuýp	200	
236	N5	Tretinoin microsphere	0,05%; 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp/lọ/tuýp	200	
237	N5	Tretinoin microsphere	0,025%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp/lọ/tuýp	200	
238	N5	Clindamycin Hydrochlorid + Metronidazol	10mg + 8mg; 30ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp/lọ	200	

STT	Nhóm	Tên hoạt chất/ Tên hàng hóa	Nồng độ, hàm lượng/ Tính năng kỹ thuật	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
239	N5	Clotrimazole dạng powder	1%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp/ lọ/ tuýp	500	
240	N5	Pimecrolimus	10mg/g; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp/ lọ/ tuýp	500	
Dung dịch điều chỉnh nước, điện giải, cân bằng acid- base và các dung dịch tiêm truyền khác								
241	N4	Natri clorid	0,9%; 250ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm	Chai	20	
242	N5	Natri clorid	0,9%; 500ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm	Chai	20	
243	N4	Natri clorid; Kali clorid; Natri lactat; Calci clorid.2H2O	(3g; 0,2g; 1,6g; 0,135g)/500ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm	Chai	20	
244	N5	Sodium chloride	0.9%; 500ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm	Chai	20	
245	N5	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat)	5%; 250ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm	Chai	30	
246	N5	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat)	5%; 500ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm	Chai	30	
247	N5	Isoleucine + Leucine + Lysine hydrochloride (tương đương với Lysine 0,8575gam) + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine + Histidine + Alanine + Glycine + Aspartic acid + Glutamic Acid + Proline + Serine + Tyrosine + Sodium acetate trihydrate + Sodium hydroxide + Potassium acetate + Sodium chloride + Magnesium chloride hexahydrate + Disodium phosphate dodecahydrate	(0,625gam + 1,1125gam + 1,07gam + 0,55gam + 0,5875gam + 0,525gam + 0,20gam + 0,775gam + 1,4375gam + 0,375gam + 1,3125gam + 1,50gam + 0,70gam + 0,90gam + 0,6875gam + 0,2875gam + 0,10gam + 0,34025gam + 0,035gam + 0,61325gam + 0,241gam + 0,127gam + 0,89525gam)/250ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm	Chai	20	
248	N4	Nước cất pha tiêm	5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.000	
Thuốc tẩy trùng và sát khuẩn								
249	N4	Natri clorid	0,9%; 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	140	
250	N4	Povidone iodine	10%; 20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	3.500	

STT	Nhóm	Tên hoạt chất/ Tên hàng hóa	Nồng độ, hàm lượng/ Tính năng kỹ thuật	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
251	N5	Xanh Methylen + Tím gentian + cồn 96	36 mg + 36mg + 0,25mg; 18ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	300	
252	N5	Thuốc tím 01g	01g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	gói/hộp	20.000	
Thuốc khác								
253	N2	Hydroxychloroquine sulfate	200mg	Uống	Viên	Viên	300	
254	N2	Isotretinoin	10mg	Uống	Viên	Viên	15.000	
255	N4	Isotretinoin	10 mg	Uống	Viên	Viên	435.000	
256	N2	Isotretinoin	20mg	Uống	Viên	Viên	3.000	
257	N4	Isotretinoin	20mg	Uống	Viên	Viên	30.000	
258	N4	Bột hạt Malva + Xanh methylen + Camphor monobromid	250mg + 25mg + 20mg	Uống	Viên	Viên	3.000	

Thiết bị y tế (vật tư tiêu hao)

259		Dung dịch điều trị tăng sắc tố da, nám, tàn nhang	- Thành phần: Tranexamic acid 10% - Thể tích: >= 2ml	Lăn kim vi điểm, vi kim, liệu pháp mesotherapy, tiêm nội bì	Thuốc tiêm	Hộp/ống	1.200	
260	D	Chất làm đầy da, cải thiện cấu trúc và độ đàn hồi của da, theo đó là để cải thiện các nếp nhăn trên mặt từ trung bình đến nặng.	-Thành phần: natri hyaluronat 1,8% 2ml(tương đương 36mg/2ml), axit succinic, natri succinat, natri clorid và nước cất pha tiêm -Vô Khuẩn - Dung tích: >=2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp	10	
261	D	Chất làm đầy da	-Thành phần: natri hyaluronat 2,2% 2ml(tương đương 44mg/2ml), axit succinic, natri succinat, natri clorid và nước cất pha tiêm -Vô Khuẩn - Dung tích: >=2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp/ống	120	

STT	Nhóm	Tên hoạt chất/ Tên hàng hóa	Nồng độ, hàm lượng/ Tính năng kỹ thuật	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
262	D	Chất làm đầy da	- Thành phần: + Axit Hyaluronic không liên kết chéo 45mg/3ml. + Đệm bảo vệ: Amino Acids; Polyphenols; Antioxidants; Aqua (Water) ; Sodium Hyaluronate; Glycine; Leucine; Lysine HCl; Proline; Taurine; Butylene Glycol; Alanine; Arginine Aspartate; Histidine; Isoleucine; Glutamine; Serine; Valine; Threonine; Phenylalanine; Vitis Vinifera Vine Extract; Tyrosine; Sodium Hydroxide *Q.S hoặc tương đương. + Kim bằng thép không gỉ, thành mỏng vô trùng, cỡ kim 34G. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. - Hoặc thông số kỹ thuật tương đương. - Dung tích: >=30ml/hộp	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp	50	
263	A	Gel làm giảm sẹo	- Thành phần trong 1g gel chứa: Dimethicone 0,68g + Cyclomethicone 0,1g + Dimethiconol 0,05g + Dimethicone Crosspolymer 0,05g + Trimethylsiloxysilicate 0,05g + Squalane 0,05g + C30-45 Alkyldimethylsilyl Polypropylsilsequioxane 0,02g - Dung tích: >=10ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp	100	
264	A	Gel làm giảm sẹo	- Thành phần: Allium cepa (chiết xuất hành tây) 5%, Centella asiatica (chiết xuất rau má), Màng film Baycusan®, Tocopheryl acetate (Vitamin E) - Khối lượng: >= 5gram	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	400	
265	A	Gel làm giảm sẹo	- Thành phần: Allium cepa (chiết xuất hành tây) 5%, Centella asiatica (chiết xuất rau má), Màng film Baycusan®, Tocopheryl acetate (Vitamin E) - Khối lượng: >= 15gram	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	70	
266	B	Mỡ bôi vết thương	- Thành phần: Nhựa vân sam Na Uy (Picea apies) tinh khiết - Khối lượng: >= 20gram	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100	
267	D	Gel làm mềm vết thương và loại bỏ biofilm	- Thành phần: Polyhexamethylene Biguanide HCL (Polyhexanid-PHMB) 0.1%; Poloxamer 188 1.0% - Dung tích: >= 5 ml.	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tép	200	
268	A	Dung dịch Tricloacetic Acid 50%	- Thành phần: Acid Tricloacetic; nước cất hai lần 2 vừa đủ - Dung tích: >= 5 ml.	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp	500	
269	A	Dung dịch Tricloacetic Acid 80%	- Thành phần: Acid Tricloacetic; nước cất hai lần 2 vừa đủ - Dung tích: >= 5 ml.	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp	500	
270	B	Sản phẩm dùng ngoài hỗ trợ làm giảm các triệu chứng do viêm da cơ địa/viêm da tiếp xúc	- Thành phần: Glycerin + Caprylic/Capric Triglyceride + Aloe Barbadensis Gel + Tocopheryl Acetate + Cetearyl Ethylhexanoate + Isopropyl Myristate - Khối lượng: >=30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.200	
271	B	Sản phẩm dùng ngoài điều trị nấm móng	- Thành phần: Origanum Vulgare leaf extract + Caprylic acid + Glycerin + 3-O Ethyl Ascorbic Acid - Thể tích: >= 3 ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Bút	100	

STT	Nhóm	Tên hoạt chất/ Tên hàng hóa	Nồng độ, hàm lượng/ Tính năng kỹ thuật	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
272	B	Gel bôi âm đạo và da	- Thành phần: Copper Gluconate, muối natri Hyaluronic Acid, chiết xuất Cannabis sativa, gel lá lê gai, chiết xuất Zanthoxylum bungeanum (Zanthalene®), chiết xuất thực vật - Thể tích: >=50 ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp	70	
273	A	Miếng dán loại bỏ mụn cóc	- Thành phần: Salicylic Acid 30%	Dùng ngoài	Miếng dán	Gói/miếng	60	
274	A	Dung dịch trị mụn cóc	- Thành phần: Isopropyl Alcohol (48%), Salicylic Acid (25%), Ethane (12.5%), Ethyl Acetate (7%), Lactic Acid (3.9%), Turpentine (3.6%) - Thể tích: >= 12 ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp/lọ	1.000	
275		Bơm tiêm sử dụng một lần 10ml/cc	10ml/cc			cái/cây	900	
276		Kim tiêm sử dụng một lần 18x1 1/2	18x1 1/2			cái/cây	800	
277		Kim tiêm sử dụng một lần 20x1 1/2	20x1 1/2			cái/cây	800	
278		Đầu tip kim RF 1.0 mm	Sử dụng cho máy Pollogen Divine Pro, Pollogen Legend, cỡ 1.0 mm			cái	22	
279		Dây truyền dịch	Dây truyền dịch			dây/sợi	220	
280		Dây Sond tiểu	Dây Sond tiểu			dây/sợi	10	
281		Dây thở Oxy	Dây thở Oxy			dây/sợi	10	
282		Bóng ambu và mặt nạ người lớn và trẻ em	Bóng ambu và mặt nạ người lớn và trẻ em			cái	5	
283		Gạc y tế cuộn	Gạc y tế cuộn			gói/cuộn	20	
284		Gạc y tế miếng	8cm*9*8 lớp			gói	110	
285		Bông y tế thấm nước 25gr	25gr			gói	8	
286		Băng keo lụa	1,25cm x 5m			cuộn	30	
287		Băng cá nhân vải	Băng cá nhân vải Hộp >=102 cái			hộp	30	

STT	Nhóm	Tên hoạt chất/ Tên hàng hóa	Nồng độ, hàm lượng/ Tính năng kỹ thuật	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
288		Gạc Vaseline	18*20cm			Gói/miếng	100	
Tổng cộng: 288 khoản								

STT	Tên hoạt chất	Độ tuổi	liều dùng	Cách dùng	Nguồn tham khảo
1	Bilastine	Người >12 tuổi	20mg/ngày.		Dược thư quốc gia 2022
2	Levocetirizine	Người lớn và trẻ em ≥ 12 tuổi Trẻ em 6 - 12 tuổi Trẻ em 2 - 6 tuổi	5 mg 5 mg/ngày 2,5 mg/ngày	uống 1 lần/ngày chia làm 2 lần	Dược thư quốc gia 2022
3	Cetirizine	Người lớn và trẻ em từ 6 tuổi trở lên Trẻ em 2 - 5 tuổi Trẻ 6 tháng - 2 tuổi Trẻ dưới 6 tháng tuổi:	10 mg hoặc 5 mg 5 mg hoặc 2,5 mg 2,5 mg Không sử dụng.	1 lần/ngày hoặc 2 lần/ngày 1 lần/ngày hoặc 2 lần/ngày 1 lần/ngày hoặc 2 lần/ngày ở trẻ trên 12 tháng Không sử dụng.	Dược thư quốc gia 2022
4	Desloratadin	Liều dùng trung bình Trẻ từ 6 - 11 tuổi Trẻ từ 1 - 5 tuổi Trẻ từ 6 - 11 tháng tuổi	5 mg 2,5 mg 1,25 mg 1 mg	uống 1 lần/ngày uống 1 lần/ngày uống 1 lần/ngày uống 1 lần/ngày	Dược thư quốc gia 2022
5	Loratadin	Người lớn và trẻ em ≥ 12 tuổi Trẻ em 2 - dưới 12 tuổi Cân nặng ≥ 30 kg Trẻ em dưới 2 tuổi chưa được xác định.	10 mg hoặc 5 mg 10 mg/lần 5 mg/lần	1 lần/ngày hoặc 2 lần/ngày 1 lần/ngày. 1 lần/ngày	Dược thư quốc gia 2022
6	Fexofenadin	Viêm mũi dị ứng theo mùa Người lớn và trẻ em ≥ 12 tuổi Trẻ em 6 - dưới 12 tuổi Mày đay mạn tính vô căn Người lớn và trẻ em ≥ 12 tuổi Trẻ em từ 6 tuổi - dưới 12 tuổi Người suy thận và người già Trẻ em ≥ 12 tuổi và người lớn bị suy thận, già Trẻ em từ 6 - dưới 12 tuổi bị suy thận	viêm mũi dị ứng theo mùa 120 mg hoặc 180 mg hoặc 60 mg 30mg Mày đay mạn tính vô căn 180 mg hoặc 60 mg 30 mg Người suy thận và người già 60mg 30mg	viêm mũi dị ứng theo mùa 1 lần/ngày 2 lần/ngày 2 lần/ngày Mày đay mạn tính vô căn 1 lần/ngày 2 lần/ngày 2 lần/ngày Người suy thận và người già 1 lần/ngày, điều chỉnh liều theo chức năng thận 1 lần/ngày	Dược thư quốc gia 2022
7	Rupatadine	Người lớn, trẻ ≥12 tuổi Trẻ 2-11 tuổi (10-25kg) Trẻ ≥25kg	10mg/ngày 2,5mg/ngày 5mg/ngày		Dược thư quốc gia 2022
8	Dexchlorpheniramine	Người lớn Trẻ từ 6 đến 11 tuổi Trẻ từ 2 đến 5 tuổi	2 mg hoặc 4 đến 6 mg dạng giải phóng chậm 1 mg hoặc 4 mg dạng giải phóng chậm 0,5 mg	mỗi 4 đến 6 giờ mỗi 8 đến 10 giờ mỗi 4 đến 6 giờ trước khi đi ngủ mỗi 4 đến 6 giờ	Dược thư quốc gia 2022
	Viên				
	Viên đặt âm đạo	Thuốc bôi âm đạo			
	Thuốc dùng ngoài	Thuốc gội đầu			
	Cốm pha uống	Bột pha uống			
	Thuốc tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Thuốc tiêm truyền		
	Thuốc nhỏ mắt	thuốc nhỏ tai			
	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống				

2. Gói thầu thuốc generic:

- Thuốc đáp ứng tiêu chí tại nhóm 1 được dự thầu vào nhóm 1, nhóm 2 và nhóm 5;
- Thuốc đáp ứng tiêu chí tại nhóm 2 được dự thầu vào nhóm 2 và nhóm 5;
- Thuốc đáp ứng tiêu chí tại nhóm 3 được dự thầu vào nhóm 3 và nhóm 5;
- Thuốc đáp ứng tiêu chí tại nhóm 4 được dự thầu vào nhóm 4 và nhóm 5;
- Thuốc không đáp ứng các tiêu chí tại nhóm 1, nhóm 2, nhóm 3 và nhóm 4 thì chỉ được dự thầu vào nhóm 5.

Trường hợp thuốc đáp ứng đồng thời tiêu chí kỹ thuật của nhiều nhóm thì thuốc được dự thầu vào các nhóm theo quy định nêu trên.

Ví dụ: Thuốc đáp ứng tiêu chí tại nhóm 3 và đồng thời đáp ứng tiêu chí nhóm 4 thì được dự thầu vào nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5; Thuốc đáp ứng tiêu chí tại nhóm 2 và đồng thời đáp ứng tiêu chí nhóm 3 được dự thầu vào nhóm 2, nhóm 3 và nhóm 5.